

TƯ DUY SÁNG TẠO VĂN TỰ CỦA NGƯỜI VIỆT NHÌN TỪ VĂN HÓA KHU VỰC: DI SẢN CHỮ NÔM TRONG SO SÁNH ĐƯƠNG ĐẠI

Chu Xuân Giao*

1. Một số quan điểm chính yếu ở Việt Nam về chữ Nôm Việt trong hệ thống văn tự vùng Đông Á

Trên tạp chí *Việt Nam Khảo cổ tập san* số đầu tiên xuất bản năm 1960, Bửu Cầm có một bài viết thú vị mang tiêu đề “Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm”. Với lời ghi chú ở ngay mở bài “bài này tuy vẫn có đề cập khuyết điểm của chữ Nôm, nhưng phần quan trọng là phần nói về ưu điểm của thứ chữ ấy” [Bửu Cầm 1960: 50], rút cục, Bửu Cầm đã chỉ ra việc chữ Nôm “chưa thành được *một thứ văn tự hoàn toàn*” là vì còn nhiều khuyết điểm.⁽¹⁾ Ông đưa một nhận định tổng quát: “vì những khuyết điểm nói trên mà chữ Nôm đã trở nên khó khăn, phức tạp. Muốn đọc một bài văn viết bằng chữ Nôm, độc giả phải xem cả câu hoặc cả toàn thiên mà đoán, nhưng không chắc chắn lắm” (ibid, p.64). Nội dung của bài khảo cứu này, sau được Bửu Cầm đưa vào tập sách mỏng in ronéo *Dẫn nhập nghiên cứu chữ Nôm* dùng làm tài liệu học tập cho sinh viên của Đại học Văn khoa Sài Gòn [Bửu Cầm 1962].

Giải thích về căn nguyên của những khuyết điểm trong chữ Nôm, Bửu Cầm cho rằng “vì ngày xưa không được chính quyền công nhận, phó mặc dân chúng muốn viết thế nào thì viết, miễn là có lý là được, thành ra mỗi người mỗi ý, không nhất trí. Nếu xưa kia đã có một quyền tự điển để quy định phép viết chữ Nôm cho phân minh, khiến mọi người cứ theo đó mà viết và đọc, thì có lẽ chữ Nôm đã thành một thứ *văn tự hoàn toàn* chẳng kém gì chữ Cao Ly và chữ Nhật Bản (Hòa văn) cũng thoát thai ở chữ Hán” [Bửu Cầm 1960: 64; 1962: 40; in nhấn mạnh là bởi CXG]. Bửu Cầm đã so sánh chữ Nôm của Việt Nam với chữ của Cao Ly (Triều Tiên) và chữ của Nhật Bản. Theo ý ông, trong các loại chữ “thoát thai” từ chữ Hán, thì Nôm Việt “*chưa thành một thứ văn tự hoàn toàn*”, tức là *thứ văn tự chưa hoàn thiện*, còn chữ Triều Tiên và chữ Nhật Bản đều trở thành *thứ chữ hoàn thiện*. Ngặt là do nội dung so sánh ấy xuất hiện đột ngột, và nằm ở dòng cuối cùng ở bài viết năm 1960 (cũng như cuối tập sách cho sinh viên in năm 1962), nên chúng ta không thể thấy những diễn giải cụ thể của Bửu Cầm. Chỉ có thể suy đoán rằng, qua đối

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

sánh, tựa như Bửu Cầm có ý đặt ra thứ bậc trong tư duy sáng tạo của các loại văn tự được thoát thai từ chữ Hán, tức là cặp đôi *chưa hoàn toàn* và *hoàn toàn* (nghĩa là chưa hoàn thiện và hoàn thiện).

Quan điểm về chữ Cao Ly và chữ Nhật Bản của Bửu Cầm, qua nội dung cước chú cuối cùng của bài, tựa như là có chịu ảnh hưởng từ nhà Hán học của nước Anh là Herbert Allen Giles qua cuốn từ điển *A Chinese - English Dictionary* xuất bản năm 1892. Bửu Cầm không diễn giải, nên chúng tôi cũng lại đành suy đoán thêm rằng, ở thời điểm đầu thập niên 1960, rất có thể ông không thực sự nắm rõ về cấu tạo và lịch sử của chữ Triều Tiên cùng chữ Nhật Bản, mà chỉ đại khái thấy chúng dù cũng thoát thai từ chữ Hán nhưng vẫn đang được sử dụng làm văn tự chính thức ở các quốc gia đó, và tham khảo ý kiến như của Giles nói trên,⁽²⁾ nên xem chúng là chữ hoàn thiện hơn so với chữ Nôm của Việt Nam. Đến lúc đó, Nôm Việt đã thực sự trở thành “văn tự chết”, hay đã thành “cổ tự” như cách nói của Đào Duy Anh sau này.

Thật ra, Bửu Cầm còn chịu ảnh hưởng từ Dương Quảng Hàm. Một số luận điểm được trích dẫn trên đây của ông là lấy lại gần như nguyên vẹn từ trước tác bằng tiếng Việt trước đó của Dương Quảng Hàm.

Vào đầu thập niên 1940, khi soạn bộ *Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm đã chỉ ra 5 nhược điểm của chữ Nôm,⁽³⁾ rồi đi đến nhận định: “Vì các khuyết điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ Nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc chắn lắm” [Dương Quảng Hàm 1968 (1943): 117]. Bản thân cách gọi “văn tự hoàn toàn” mà Bửu Cầm sử dụng cũng vốn là của Dương Quảng Hàm. Dương Quảng Hàm sử dụng thuật ngữ ấy để chỉ “chữ Hòa văn của Nhật Bản” trong kết luận sau đây: “Sở dĩ chữ Nôm còn nhiều khuyết điểm và chưa chuẩn đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều đình công nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy củ nhất định, chỉ phó mặc người thường muốn viết thế nào thì viết, thành ra mỗi người mỗi ý, không được nhất trí. Vì khiến có người am hiểu thanh âm nhân đó mà sửa đổi quy định các thể thức phân minh, rồi soạn ra một cuốn tự vị ai nấy cứ theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ ấy có thể soạn ra thứ văn tự hoàn toàn không khác gì chữ Hòa văn 和文 của Nhật Bản cũng là mượn các bộ phận của chữ nho mà đặt ra” (ibid, p.117). Đọc những dòng này, chúng ta có thể thấy, mặc dù tri thức ở thời điểm ấy về “chữ Hòa văn” của Dương Quảng Hàm bị hạn chế, nhưng ông đã biết đó là thứ chữ hoàn thiện hơn so với Nôm Việt. Sau này, như đã thấy trong các trích dẫn ở trên, chúng ta thấy Bửu Cầm có đưa thêm “chữ Cao Ly” vào loại “văn tự hoàn toàn”.

Trước Dương Quảng Hàm và Bửu Cầm, vào đầu thập niên 1930, một người có kinh nghiệm lưu học Nhật Bản trong phong trào Đông Du (1905-1908), là Lê Dư, thì không so sánh chữ Nôm Việt với chữ Nhật Bản (bộ Kana), mà lại chú ý

đến chữ “tục tự” ở vùng Quảng Tây đã được học giả đời Tống là Chu Khứ Phi ghi chép trong sách *Lĩnh ngoại đại đáp*. Sau khi đưa ra một số ví dụ về tục tự Quảng Tây, Lê Du đưa một suy đoán khá táo bạo: “rõ ràng thứ chữ tục ấy toàn như thứ chữ Nôm của ta. Sĩ vương [Sĩ Nhiếp, 187-226] sang làm thứ sử nước ta, bắt đầu lấy những Thi Thư của Tàu, dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục của Quảng Tây, bày ra cách chữ Nôm ta, như lời của Văn Đa cư sĩ nói, thật là chứng có lầm” [Sở Cường 1932: 496]. Quan điểm về thời điểm và nguồn gốc Nôm Việt của Lê Du sau này đã được chỉ ra là không hợp lý bởi học giả Đào Duy Anh (1938) và Trần Kinh Hòa (1949, 1963). Đào Duy Anh viết: “có người cho rằng chính Sĩ Nhiếp là người đặt ra thứ chữ Nôm để dịch những sách kinh truyện ra Việt ngữ mà dạy cho người Giao Chỉ [có cước chú chỉ đến bài của Lê Du trên *Nam phong* - CXG chú]. Dấu sao trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, ta không thấy có chút dấu tích chữ Nôm nào” [Đào Duy Anh 2002 (1938): 319-320]. Trần Kinh Hòa thì đi vào chi tiết hơn: “Hơn nữa, họ Lê [tức Lê Du] lại phạm vào sai lầm về thời đại. Như trên chúng ta đã thuật lại thì tuy bộ *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (quyển A, tục tự) có cử ra 13 tục tự Quảng Tây, nhưng chữ ấy là thuộc về đời Tống, tức là thời đại soạn bộ *Lĩnh ngoại đại đáp*, chớ không thể xem những tục tự đó như những tục tự trong thời đại Sĩ Nhiếp được” [Trần Kinh Hòa 1991 (1949): 112].

Trần Kinh Hòa là người đầu tiên có cái nhìn cận cảnh về Nôm Việt trong bối cảnh văn tự của vùng miền Nam Trung Quốc - miền Bắc Việt Nam. Ông chỉ ra rằng, chữ Nôm Việt có quan hệ mật thiết với chữ tục (tục tự) Quảng Tây và chữ Nôm Thổ (tức chữ Nôm của người Thổ, ở biên giới Việt - Trung). Trong một nghiên cứu viết bằng tiếng Trung Quốc đã công bố năm 1949 (sau được giới thiệu trên báo chí tiếng Trung phổ thông dạng phổ biến kiến thức vào năm 1963, được dịch ra tiếng Việt lần đầu tiên cũng vào cuối năm ấy),⁽⁴⁾ học giả họ Trần đã so sánh cấu tạo của ba loại chữ này. Về chữ tục Quảng Tây, Trần Kinh Hòa căn cứ vào ghi chép của Chu Khứ Phi (trong *Lĩnh ngoại đại đáp*), của Phạm Đại Thành (trong *Quế Hải ngu hành chí*), và nghiên cứu mới của Văn Hựu [Văn Hựu 1936]. Về chữ Nôm Thổ, Trần Kinh Hòa căn cứ vào nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyền [Nguyễn Văn Huyền 1941]. Trần Kinh Hòa đi đến nhận định đáng chú ý sau: “Như vậy, chúng ta thấy rằng, thoát tiên chữ Hán lan tràn ở Việt Nam, sau đó những văn tự cổ hữu được sáng chế tại Việt Nam lại lưu truyền tới người Thổ ở vùng biên giới, và những văn tự của người Thổ này lại đóng vai trò kiểu mẫu cho tục tự của người Thổ trong nội bộ tỉnh Quảng Tây” [Trần Kinh Hòa 1991 (1949): 121]. Quan điểm về ảnh hưởng từ người Việt tới người Thổ (Tày Nùng) ở Việt Nam và tới cả vùng Quảng Tây (Trung Quốc) trong sáng tạo văn tự, gần đây được một số học giả Việt Nam và Trung Quốc triển khai tiếp (ví dụ xem các nghiên cứu của Cung Văn Lược, Nguyễn Quang Hồng, Vi Thụ Quan). Trần Kinh Hòa không đặt ra việc

so sánh Nôm Việt (cũng như Nôm Thổ và chữ tục Quảng Tây) với các văn tự phải sinh từ chữ Hán khác ở vùng Đông Á (như chữ Nhật Bản hay chữ Triều Tiên theo cách nói của Bửu Cầm sau này), vì có thể ông không thấy sự tương đồng về mặt sáng tạo văn tự.

Về Nôm Việt, Nguyễn Văn Huyền chỉ ra rằng “chữ Nôm chẳng phải phóng túng như ta tưởng, theo những quan sát hời hợt của một vài tác giả. Nó được quy định bằng những luật lệ chặt chẽ” [Nguyễn Văn Huyền 2005 (1944): 371]. Đồng thời, ông cũng nói tới nhược điểm lớn nhất của Nôm Việt, là “chữ Nôm mặc dầu có tính cố định nào đó trong biểu thị, nhưng vẫn cho ta thấy sự phức tạp rất lớn cùng những khó khăn nghiêm trọng do sự phát triển kém của nghề in cũng như do sự ngò vực của vua chúa Việt Nam, thấy trong sự truyền bá loại chữ viết này một yếu tố gây hỗn loạn trong hệ thống giáo dục của nhà nước. Hơn nữa, việc dùng chữ Nôm đòi hỏi phải biết trước phần nào chữ Hán. Điều đó đã là một trở ngại cho sự phát triển chữ Nôm rồi” (ibid, p.372).

Với Đào Duy Anh, người đã đưa một khái quát về Nôm Việt vào năm 1938 như đã trình bày ở trên, thì mãi đến đầu thập niên 1970, khi tổng kết một quá trình dài nghiên cứu văn bản Nôm của mình, ông mới cho xuất bản cuốn sách quan trọng *Chữ Nôm nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*. Trong đó, Đào Duy Anh cũng đi đến nhận xét rằng, chữ Nôm là thứ chữ ghi âm nhưng không ghi được chính xác lắm [Đào Duy Anh 1975 : 105], cách viết chữ Nôm từ trước đến nay chưa bao giờ được diễn chế một cách chính thức (ibid, p.129). Về quá trình diễn biến của chữ Nôm, Đào Duy Anh chia thành 3 giai đoạn. Xu hướng diễn tiến qua các giai đoạn là càng về sau yêu cầu ghi âm chính xác càng phát triển, có nghĩa là số lượng chữ theo phép hình thanh ngày càng tăng. Tuy nhiên, có một nghịch lý, là dù phát triển như thế nào thì bản thân chữ Nôm vẫn có một hạn chế không thể vượt qua: “vì bản thân phép hình thanh không thể ghi âm một cách chính xác được như phép viết của các thứ chữ ghi âm có mẫu tự, cho nên cái yêu cầu chính xác của chữ Nôm cuối cùng cũng gặp hạn chế không thể vượt qua được” (ibid, p.128). Kết quả là, “chữ Nôm đã trở thành một thứ *cổ tự* mà chỉ những người làm công tác nghiên cứu chuyên môn mới phải dùng” (ibid, p.132).

Đào Duy Anh có so sánh Nôm Việt với chữ Nhật và chữ Nôm Tày. Tuy nhiên, phần so sánh với chữ Nhật thì chỉ có một câu duy nhất trong phần nhắc lại kiến nghị cải cách chữ Nôm do Nguyễn Trường Tộ đề xuất năm Tự Đức 20 (1867). Cốt lõi kiến nghị ấy là thuật ngữ *quốc âm Hán tự*, với hàm nghĩa là “cứ dùng chữ Hán mà đọc làm quốc âm, không cần học nghĩa”. Đào Duy Anh có đem phương án *quốc âm Hán tự* của Nguyễn Trường Tộ so sánh với chữ Nhật Bản, và viết: “người Nhật cũng dùng chữ Hán mà đọc theo ngữ âm Nhật Bản, như 山 đọc là *yama* tức là núi” [Đào Duy Anh 1975: 30]. Còn phần so sánh với Nôm Tày thì chủ yếu triển khai mở

rộng các kết quả sưu tập trước năm 1945 của Nguyễn Văn Huyền. Đào Duy Anh đoán định chữ Nôm Tày xuất hiện từ thời Lê sơ từ ảnh hưởng của Nôm Việt, và xem nó là “một thứ phẩm của chữ Nôm Việt Nam”, “là do chữ Nôm Việt Nam mà ra chứ không có quan hệ gì với chữ tục Choang” (ibid, p.214-215). Qua các so sánh trên của Đào Duy Anh, chúng ta có thể thấy, ở thời điểm đó, kiến thức về chữ Nhật Bản của ông bị hạn chế, nên không thể tiến hành so sánh về thực chất. Đồng thời, do mục đích của sách, ông cũng chưa quan tâm tới việc tìm hiểu *chữ tục* của người Choang. Một số luận giải không thỏa đáng của Đào Duy Anh về Nôm Tày, và mối quan hệ Nôm Việt với Nôm Tày, sau này, đã được Cung Văn Lược chỉ ra trong một công trình hoàn thành ở đầu thời kỳ Đổi mới [Cung Văn Lược 1992: 38-42].

Từ sau Đổi mới, Việt Nam từng bước bình thường hóa quan hệ với nhiều nước và đa phương hóa quan hệ quốc tế, ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân của Việt Nam trong khu vực Đông Á được tăng cường. Nhờ đó, ngày càng có nhiều nghiên cứu chữ Nôm Việt từ điểm nhìn đối sánh với những văn tự “thoát thai từ chữ Hán”. Ngay đầu thập niên 1990, từ phía Việt Nam, ở bề nổi dễ thấy, thì đã có những hội thảo học thuật quy mô về giao lưu văn hóa và tương đồng văn hóa giữa Việt Nam với các quốc gia khu vực Đông Á, trong đó có vấn đề về văn tự, như với Nhật Bản năm 1993, với Hàn Quốc năm 1994⁽⁵⁾ [Nguyễn Cao Đàm (Chủ biên) 1994; Nguyễn Bá Thành (Tuyển chọn) 1996].

Nhờ giao lưu giáo dục và học thuật được đẩy mạnh,⁽⁶⁾ nên với các loại văn tự mà trước đây Bửu Cầm hay Đào Duy Anh mới chỉ đủ điều kiện đề cập một cách rất thoáng qua (chữ Triều Tiên, chữ Nhật, chữ Choang), thì hiểu biết chung của học giới Việt Nam sau Đổi mới đã được nâng cao rõ rệt. Các nhà nghiên cứu Việt Nam có điều kiện học tập và nghiên cứu một cách bài bản các loại chữ đó, hoặc ở trong nước hoặc ở chính nước sở tại thông qua du học hoặc công tác dài hạn, nhờ vậy mà có thể tiến hành so sánh kỹ lưỡng chúng với Nôm Việt. Đồng thời, học giả quốc tế, nhất là từ khu vực các nước Đông Á, có thể trực tiếp tới Việt Nam học tập và nghiên cứu về chữ Nôm.

Các nghiên cứu so sánh về Nôm Việt từ Đổi mới đến thời điểm hiện tại tập trung chủ yếu vào đối sánh chữ Nôm Việt với 3 loại chữ sau. *Một là*, chữ sáng tạo của các tộc người thiểu số ở vùng núi phía Bắc Việt Nam và vùng Nam Trung Quốc, tạm gọi là *chữ dân tộc vùng biên giới Việt - Trung*, với các văn tự là: Nôm Tày, Nôm Nùng, Nôm Ngạn (Việt Nam), chữ vuông Choang/Sawndip (Trung Quốc). *Hai là*, chữ Idu và chữ Hangeul của Triều Tiên, gọi chung là *chữ Triều Tiên*. *Ba là*, chữ Kana (gồm cả Kana thời kỳ Vạn Diệp tập, và Katakana cùng Hiragana sau này), chữ Hòa tự/chữ Hán biến thể (Waji) của Nhật Bản, gọi chung là *chữ Nhật Bản*. Có những nghiên cứu chỉ so sánh chữ Nôm với một loại chữ (hoặc tiểu loại) nào đó trong ba loại kể trên, và như vậy, sẽ thấy xuất hiện ba nhóm nghiên cứu

tương đối độc lập. Đồng thời, cũng có những nghiên cứu so sánh chữ Nôm đồng thời với hai hay ba loại, hoặc đề cập tới cả các loại chữ khác chưa kể ở trên (như chữ Khiết Đan, Tây Hạ, Nữ Chân,...). Có thể xem đó là nhóm nghiên cứu thứ tư. Ở đây, do khuôn khổ có giới hạn, chúng tôi chỉ tổng quan về tình hình chung của ba nhóm nghiên cứu đầu. Riêng nhóm thứ tư, thì dù cũng ở mức tổng quan nhưng sẽ trình bày riêng thành tiết 2 của bài này.

Ở nhóm nghiên cứu thứ nhất, là so sánh chữ Nôm Việt với chữ dân tộc ở vùng biên giới Việt - Trung, thì có thể kể đến các nghiên cứu chuyên sâu của Lý Lạc Nghị, La Trường Sơn, Cung Văn Lược, Nguyễn Quang Hồng, Vi Thụ Quan, Phan Anh Dũng [Lý Lạc Nghị 1987, 1998; La Trường Sơn 1992; Cung Văn Lược 1992; Nguyễn Quang Hồng 1997, 1999, 2007; Vi Thụ Quan 2008, 2011, 2015; Phan Anh Dũng 2011]. Các nghiên cứu này đối sánh các phương diện (cấu tạo, diễn biến, nguồn gốc, giá trị) của Nôm Việt với Nôm Tày, Nôm Choang, và đây là thành quả chủ yếu của nhóm nghiên cứu này. Số lượng nghiên cứu của nhóm này tăng nhanh từ thập niên 1980 đến nay, cho thấy sự hấp dẫn của vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh đó, có những ghi chép bước đầu về Nôm Nùng trong đối sánh với Nôm Choang của Chu Xuân Giao, hay về Nôm Ngạn của Nguyễn Quang Hồng [Chu Xuân Giao 2000: 95-97; Nguyễn Quang Hồng 2007].

Ở nhóm nghiên cứu thứ hai, là so sánh Nôm Việt với chữ Triều Tiên, thì ít hơn về số lượng và cũng chưa có độ sâu được như nhóm nghiên cứu thứ nhất. Có thể kể đến các bài viết ngắn mang tính thu hoạch bước đầu của Lê Anh Tuấn, Hoàng Trọng Phiến ở ngay sau Đổi mới [Lê Anh Tuấn 1996, Hoàng Trọng Phiến 1996], và một ít khảo cứu nhỏ gọn của Trịnh Cẩm Lan gần đây [Trịnh Cẩm Lan 2006, 2008].

Ở nhóm nghiên cứu thứ ba, là so sánh Nôm Việt với chữ Nhật Bản, thì đã xuất hiện những nghiên cứu đi sâu vào nguồn gốc và cấu tạo văn tự, như của Hoàng Trọng Phiến, Trần Sơn, Lã Minh Hằng, Nguyễn Thị Oanh [Hoàng Trọng Phiến 1994; Trần Sơn 1994, 1995; Lã Minh Hằng 1994, 1995, 2002, 2003; Nguyễn Thị Oanh 1997]. Đồng thời, cũng có những luận giải ở tầm khái quát hơn về tư duy sáng tạo văn tự và đặc trưng của ngôn ngữ, như của Nguyễn Tài Cẩn, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thiện Giáp [Nguyễn Tài Cẩn 1985; Cao Xuân Hạo 1994, 1995; Nguyễn Thiện Giáp 2005]. Một số thành quả nghiên cứu của phía Nhật Bản, như của Todo 藤堂 [Todo 1971], cũng đã được nhóm Nguyễn Thị Oanh và Lã Minh Hằng dịch sang tiếng Việt⁽⁷⁾ để giới thiệu [Todo 1993a, 1993b]. Cần ghi chú thêm là, từ đầu thập niên 1990, tác giả Trần Sơn đã gọi chữ Kana một cách tiện dụng là “chữ Nôm”, tức “chữ Nôm Nhật Bản” [Trần Sơn 1994 : 225]. Từ đây trở xuống, chúng tôi cũng sẽ gọi “chữ vương Choang” một cách tiện dụng là “Nôm Choang”.

Nhìn tổng quát về ba nhóm nghiên cứu trên, chúng tôi thấy điểm nổi bật là: chữ Nôm Việt được nhận diện là gần gũi với nhóm Nôm Tày - Nôm Nùng - Nôm

Choang (chữ dân tộc ở vùng biên giới Việt - Trung) cả về nguồn gốc, cấu tạo, và tư duy sáng tạo văn tự. Nôm Việt và Nôm Choang đều rất gần với chữ Hán. Chúng ta có thể hoàn toàn yên tâm khi xếp Nôm Việt và Nôm Choang vào một loại hình đồng dạng trong hệ thống các văn tự được thoát thai từ chữ Hán. Loại hình này, tạm gọi là *loại hình Nôm Việt - Nôm Choang*. Mượn cách nói của Trịnh Cẩm Lan, thì loại hình này “mãi mãi giữ nguyên hiện trạng ban đầu như chữ Hán”, và đặc biệt là, “không thể thoát khỏi ảnh hưởng của chữ Hán, lại càng không thể bút phá, vượt qua chữ Hán để phát triển theo một con đường riêng”⁽⁸⁾ [Trịnh Cẩm Lan 2008].

Chúng tôi cho rằng, “vượt qua chữ Hán” để phát triển được theo con đường riêng, trở thành “chữ hoàn toàn” (như cách nói của Bửu Cầm), chính là chữ Triều Tiên, chữ Nhật Bản (hai thứ chữ được nhiều người biết đến, ngày nay được xem là văn tự quốc gia), hoặc chữ Tây Hạ (ít người biết đến, nay đã không còn được sử dụng). Các nghiên cứu ở Việt Nam thì thường xếp chữ Triều Tiên và chữ Nhật Bản vào một loại hình văn tự. Tuy nhiên, như thấy trong tiết 2 tiếp theo đây, khi xem xét rộng hơn từ một góc nhìn khác, thì sẽ thấy có khi chúng không nằm trong một loại hình văn tự.

2. Nôm Việt trong bức tranh tổng thể của văn tự sáng tạo ở vùng Đông Á, những điểm nhìn từ bên ngoài

Để thấy rõ hơn vị trí của Nôm Việt trong hệ thống văn tự sáng tạo liên quan đến chữ Hán ở vùng Đông Á, cần điểm lại những nghiên cứu ở tầm khái quát cao hơn 3 nhóm nghiên cứu đã giới thiệu ở trên.

Cho đến hiện tại, theo quan sát trong khả năng của chúng tôi, những nghiên cứu theo hướng này có lịch sử và thành tựu nghiên cứu đáng kể nhất là ở Nhật Bản và Trung Quốc. Các thuật ngữ quen dùng hiện nay như *vùng văn hóa chữ Hán*, *vòng văn hóa chữ Hán*, *vành đai văn hóa chữ Hán* được xem là do các học giả Nhật Bản khởi xướng, tức là 漢字文化圏 hay 漢字文明圏. Bên cạnh Nhật Bản và Trung Quốc, có một ít thành quả nghiên cứu đáng lưu ý ở Pháp và Hàn Quốc [André Fabre 1980, 1982; 口訣學會 1997]. Ở Việt Nam thì mới chỉ có một ít thành quả rất gần đây, như của Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Quang Hồng, Trần Trọng Dương [Trịnh Cẩm Lan 2006, 2008; Nguyễn Quang Hồng 2008 : 167-186; Trần Trọng Dương 2013].

Các thành quả nghiên cứu đáng kể nhất ở Trung Quốc thì là của hai học giả uy tín: Chu Hữu Quang và Nhiếp Hồng Âm. Người thứ nhất là cha đẻ của phương thức *pinyin* tiếng Trung Quốc hiện đại, rất am hiểu về chữ Nhật Bản (đã lưu học Nhật Bản, giao lưu học thuật với học giả Nhật Bản), lại có quan tâm đến chữ Nôm Việt từ sớm. Người thứ hai là chuyên gia hàng đầu thế giới về văn tự Tây Hạ. Tuy nhiên, hai người có đích hướng khác nhau: Chu Hữu Quang thường đặt vấn đề

trong khung cảnh rộng rãi, hướng đến bức tranh văn tự toàn thể giới hay toàn khu vực Đông Á; còn Nhiếp Hồng Âm thì thường đặt ra một khung biên giới quốc gia làm giới hạn, đi sâu vào các văn tự thuộc lãnh thổ nước Trung Hoa ngày nay [Nhiếp Hồng Âm 1989, 1998, 2007, 2012]. Chu Hữu Quang quan tâm đến chữ Nôm Việt từ sớm và luôn đặt nó bên cạnh Nôm Choang, nhưng Nhiếp Hồng Âm thì thường chỉ nhắc đến Nôm Choang vì nó thuộc lãnh thổ Trung Quốc.

Khoảng từ cuối thập niên 1980, sau một quá trình tìm hiểu chữ Nôm Việt và các loại chữ thoát thai từ chữ Hán, tham khảo và giao lưu học thuật với các học giả Nhật Bản (đặc biệt đã tham gia và phát biểu tham luận tại hội thảo quốc tế đầu tiên về văn hóa chữ Hán mang tiêu đề *Lịch sử và tương lai của văn hóa chữ Hán* 漢字文化の歴史と将来 được tổ chức tại Tokyo vào tháng 5 năm 1986),⁽⁹⁾ Chu Hữu Quang đưa ra thuật ngữ *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* (漢字型文字). Từ đó, ông dành nhiều tâm huyết để luận giải về loại hình văn tự này trong đối sánh nội bộ (các loại văn tự nằm trong loại hình) và đối sánh ngoại bộ (các loại hình văn tự khác trên thế giới) [Chu Hữu Quang 1989, 1997, 1998a, 1998b, 2006].

Thú vị đầu tiên trong luận giải về *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* của Chu Hữu Quang là việc ông đã thừa nhận rằng, học giới Trung Quốc, trong đó có bản thân ông, vốn không xem trọng các văn tự thuộc loại hình chữ Hán thấy xuất hiện ở xung quanh, thậm chí từng phủ nhận chúng là văn tự. Nhưng sau này, ông dần dần phải thay đổi cách nhìn, bởi biết rằng đó là thành quả sáng tạo văn tự vô cùng quý báu của các tộc người láng giềng. Thêm nữa, đầu tiên ông mới chỉ chú ý đến chữ Nôm của Việt Nam, sau dần dần đã phát hiện thêm nhiều văn tự thuộc loại hình này [Chu Hữu Quang 1998b: 194; 2006].

Việc số lượng văn tự nằm trong loại hình chữ Hán được học giới phát hiện tăng dần theo thời gian cũng phản ánh trong các tác phẩm của Chu, về thực chất là ông cập nhật kết quả mới nhất của đồng nghiệp ở từng thời điểm (từ 13 loại tăng dần lên đến 30 loại). Cụ thể là ở năm 1987 thì nêu 13 loại văn tự thuộc loại hình chữ Hán [Chu Hữu Quang 1987: 426], đến năm 1989 thì lên 20 loại [Chu Hữu Quang 1989], đến năm 1997 thì lên “mấy chục loại” [Chu Hữu Quang 1997: 144 - 145], và tới năm 1998 thì lên 30 loại [1998a: 191-192; 1998b].

Theo thời gian, cách phân loại các loại văn tự cùng trong loại hình chữ Hán của Chu Hữu Quang có thay đổi chút ít (mới đầu là phân theo giai đoạn phát triển, hoặc theo hệ ngôn ngữ, theo loại hình và loại, rồi cuối cùng đi đến tổng hợp các cách phân loại đó). Chữ Nôm Việt luôn có mặt chữ trong các cách phân loại, và dĩ nhiên, như chính Chu Hữu Quang đã cho biết, thì đó là văn tự được ông chú ý đầu tiên trong các văn tự thuộc loại hình chữ Hán. Chữ Nôm Việt và chữ Nôm Choang thường được ông xếp chung vào một loại, gọi là 孳乳仿造 *Tư nhữ phỏng tạo* (chữ

bắt chước kiểu tự mọc lan man theo)⁽¹⁰⁾ thuộc “giai đoạn phỏng tạo 仿造阶段” (giai đoạn bắt chước) [Chu Hữu Quang 1998a: 191].

Về quá trình phát triển của văn tự loại hình chữ Hán trong khoảng 2000 năm, Chu Hữu Quang chia làm 4 giai đoạn:

1. *Giai đoạn học tập* 学习阶段 (truyền bá chữ Hán từ Trung Nguyên ra xung quanh, các tộc người ở xung quanh học tập chữ Hán);
2. *Giai đoạn tá dụng* 借用阶段 (với 3 cách mượn);
3. *Giai đoạn phỏng tạo* 仿造阶段 (do chữ Hán không đủ dùng, nên phải mô phỏng nguyên lý và hình thể của chữ Hán mà tạo thêm ra những chữ độc đáo để dùng riêng);
4. *Giai đoạn sáng tạo* 创造阶段 (dưới ảnh hưởng của văn tự biểu âm, như hệ chữ Ấn Độ hay Mông Cổ, dân tộc hay quốc gia nào đó đã thoát ra khỏi các nguyên lý cấu tạo của chữ Hán, mà mở ra con đường riêng trong việc tạo ra *chữ cái* 字母 để *biểu âm* 表音) [Chu Hữu Quang 1998a : 191-192].

Về chi tiết hơn thì *giai đoạn tá dụng* (mượn tạm) là thời gian mà các dân tộc ở xung quanh dùng nguyên chữ Hán để ghi âm tiếng nói của mình, trong đó có 3 hình thức mượn như sau: *tá từ* 借词 (mượn từ, tức mượn cả âm và cả ý của chữ Hán), *âm đọc* 音读 (đọc âm, tức mượn âm mà không mượn ý của chữ Hán), *huấn đọc* 训读 (đọc ý, tức mượn nghĩa mà không mượn âm của chữ Hán). Các cách vay mượn này được sử dụng nhiều, mà thấy rõ nhất là ở Nhật Bản.

Ở *giai đoạn phỏng tạo*, cũng có 2 cách. Một là *Tư nhũ phỏng tạo* 孳乳仿造 (bắt chước kiểu tự mọc lan man theo), tức là cách sử dụng các bộ phận vốn có trong chữ Hán để tạo nên chữ mới, tiêu biểu là chữ Nôm Việt và Nôm Choang. Một cách khác là *Biến dị phỏng tạo* 变异仿造 (bắt chước kiểu chủ động làm khác đi),⁽¹¹⁾ tức là chỉ phỏng theo nguyên lý tạo chữ của chữ Hán mà tạo ra hình thể mới không giống với hình thể vốn có của chữ Hán, tiêu biểu là các loại chữ Khiết Đan, Nữ Chân, Tây Hạ.

Ở *giai đoạn sáng tạo*, thì có 2 loại *chữ cái* được làm mới ra. Đó là, *chữ cái âm tiết* 音节字母 và *chữ cái âm tố* 音素字母. Lúc ban đầu, chữ cái mới tạo ra được sử dụng hỗn hợp với chữ Hán, sau thì tách riêng để sử dụng độc lập. Ví dụ điển hình là chữ Kana của Nhật Bản và Hangeul của Triều Tiên.

Ở tầm khái quát toàn cảnh văn tự thế giới thì, trong công trình xuất bản năm 1997, Chu Hữu Quang khái quát lịch sử phát triển của văn tự trên thế giới thành 3 giai đoạn: văn tự nguyên thủy, văn tự cổ điển, văn tự chữ cái [Chu Hữu Quang 1997: 2, 4-9]. Chữ Hán và văn tự thuộc loại hình chữ Hán thì được xác định về cơ

bản ở giai đoạn *văn tự cổ điển* 古典文字, nhưng cũng có cả *văn tự chữ cái* 字母文字 (thấy rõ như chữ Triều Tiên và chữ Nhật Bản). Sau đó, tới công trình xuất bản năm 1998, thì Chu Hữu Quang lại một lần nữa tổng quan các cách phân loại văn tự của học giả trên thế giới đã có đến thời điểm đó, và đưa một phân loại văn tự mới theo cách tổng hợp của ông. Đó là:

(1) *Phôi thai văn tự* 文字胚胎 (như chạm khắc, tranh vách đá,...);

(2) *Văn tự hình ý* 形意文字 (như văn tự Đông Ba,...);

(3) *Văn tự ý âm* 意音文字 (như bản thân chữ Hán, văn tự truyền thống Di, văn tự loại hình chữ Hán dạng ý âm).

Văn tự ý âm lại chia làm 2 loại: *Tư nhũ phỏng tạo đích Hán tự hình ý âm văn tự* 孳乳仿造的汉字型意音文字 (văn tự ý âm bắt chước kiểu tự mọc lan man theo), và *Biến dị phỏng tạo đích Hán tự hình ý âm văn tự* 变异仿造的汉字型意音文字 (văn tự ý âm bắt chước kiểu chủ động làm khác đi). Tiêu biểu cho loại trên là Nôm Việt và Nôm Choang; tiêu biểu cho loại dưới là chữ Khiết Đan lớn, chữ Nữ Chân, chữ Tây Hạ;

(4) *Văn tự âm tiết* 音节文字 (như Nữ thư, chữ Khiết Đan nhỏ, chữ Lisu, chữ Kana của Nhật, chữ Hangel của Triều Tiên,...).

Văn tự âm tiết lại chia nhỏ thành 2 loại: *văn tự âm tiết tự phù* 字符音节文字, và *văn tự âm tiết chữ cái* 字母音节文字. Tiêu biểu cho loại trên là Nữ thư, chữ Khiết Đan nhỏ, chữ Lisu; tiêu biểu cho loại dưới là chữ Kana của Nhật và chữ Hangel của Triều Tiên;

(5) *Văn tự chữ cái phụ âm* 辅音字母文字 (như chữ Tạng, chữ Mông Cổ, chữ Duy Ngô Nhĩ,...);

(6) *Văn tự chữ cái âm tố* 音素字母文字 (như chữ cái Hy Lạp, chữ cái La Tinh,...) [Chu Hữu Quang 1998a: 36-37].

Như vậy, trong bức tranh khái quát về văn tự trên toàn thế giới của Chu Hữu Quang, *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* không nằm gọn trong một loại hình văn tự nào, mà thấy có mặt cả 3 loại hình văn tự: *văn tự hình ý*, *văn tự ý âm*, *văn tự âm tiết*. Về đặc điểm văn tự, thì Nôm Việt và Nôm Choang thuộc vào *văn tự ý âm*, và nếu nhỏ hơn nữa thì thuộc loại *Tư nhũ phỏng tạo hình ý âm văn tự*. Về cấp độ phát triển văn tự, cả Nôm Việt và Nôm Choang đều còn ở *giai đoạn phỏng tạo chữ Hán*, chia nhỏ hơn nữa thì là kiểu *Tư nhũ phỏng tạo*. Cả hai đều chưa từng bước sang *giai đoạn sáng tạo* để có thể trở thành văn tự chữ cái. Có nghĩa là, trong trường hợp so sánh cấp độ phát triển của *văn tự theo loại hình chữ Hán*, thì sẽ thấy, chữ Nôm Việt và Nôm Choang ở bậc phát triển thấp hơn so với Kana của Nhật Bản và Hangel của Triều Tiên.

Bảng phân loại của Chu Hữu Quang tăng thêm độ sâu khi ông còn đưa thêm một trường đối sánh nữa là *ngữ hệ* 语系 (và dưới đó là *ngữ tộc* 语族, và *ngôn ngữ/tiếng* 语) được biểu đạt bằng các loại *văn tự thuộc loại hình chữ Hán*. Theo Chu Hữu Quang, có 30 loại *văn tự thuộc loại hình chữ Hán*, chúng sử dụng để ghi 19 ngôn ngữ khác nhau [Chu Hữu Quang 1998a: 191-192]. 19 ngôn ngữ này thuộc vào 3 ngữ hệ là Hán Tạng, Altaï và chưa xác định. Cụ thể như sau (xem nguyên bản trong *Bảng 1*): 1. *Hán Tạng* (gồm các nhóm: Hán ngữ, Tạng Miến, Mèo Dao, Choang Đông); 2. *Altaï* (gồm các tiếng: Khiết Đan, Nữ Chân, Triều Tiên); 3. *Chưa xác định được ngữ hệ* (tiếng Việt Nam, tiếng Nhật Bản). Ngày nay, giới ngôn ngữ học thường xếp tiếng Nhật Bản vào riêng một ngữ tộc, gọi là *ngữ tộc Nhật Bản* (日本語族/Japanese language family = tiếng Nhật với nhiều phương ngữ và tiếng Okinawa). Còn tiếng Việt thì được xếp vào ngữ hệ Nam Á (nhánh Việt - Mường, nhóm Môn - Khmer). Như vậy, có thể thấy, Nôm Việt và Nôm Choang tuy gần gũi nhau trong tư duy sáng tạo văn tự nhưng về mặt ngữ hệ thì lại khác nhau. Tương tự như vậy, Kana của Nhật Bản và Hangul của Triều Tiên cũng không có cùng ngữ tộc hay ngữ hệ.

Bảng 1: Nguyên bản Bảng phân loại tổng hợp *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* của Chu Hữu Quang (1998b: 192).

汉字型文字综合分类表			
(语言系属)	(摹乳仿造)	(变异仿造)	(汉字型字母)
1. 汉藏语系: (1) 汉语 汉语方言			注音字母 江永女书
(2) 藏缅语族 白语 哈尼语 彝语 (3种) 纳西语 (3种) 傣语 西夏语	白文 哈尼字 彝语阿细字	* 云南规范彝文 * 东巴文 西夏字	* 四川规范彝文 * 哥巴文 * 玛里玛萨文 傣傣字
(3) 苗瑶语族: 苗语 (3种) 瑶语	板塘苗字 老寨苗字 古丈苗字 瑶字		
(4) 壮侗语族: 壮语 布依语 侗语 仫佬语 水语	壮字 布依字 侗字 仫佬字	水书	
2. 阿尔泰语系: 契丹语 (2种) 女真语 朝鲜语 (2种)		契丹大字 女真字	契丹小字 吏读 谚文
3. 语系未定: 越南语 日语 (3种)	喃字		万叶假名 片假名 平假名

* 异源同型。

Cách phân kỳ phát triển và phân loại *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* trong bức tranh tổng thể về văn tự trên thế giới như trình bày tóm tắt ở trên, của Chu Hữu Quang, có ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết để chúng ta nhận diện chữ Nôm Việt. Chúng ta có thể xác định được vị trí của chữ Nôm Việt trong bức tranh tổng thể về văn tự trên thế giới, cũng như trong bức tranh *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* ở vùng Đông Á. Tuy nhiên, ở phương diện ứng dụng thực tế, thì cũng có thể nhận thấy phân loại *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* của Chu Hữu Quang có phần phức tạp, rườm rà. Chúng tôi muốn giới thiệu thêm một khung phân loại khác. Khung phân loại này, theo chúng tôi là tiện ích hơn trong phương diện ứng dụng thực tế, nên được sử dụng song song với phân loại của Chu Hữu Quang. Đó là phân loại của các nhà văn tự học Nhật Bản, mà tiêu biểu là của Nishida - vốn là một chuyên gia lớn trên thế giới về văn tự Tây Hạ [Nishida 1964]. Từ đầu thập niên 1980, Nishida đã đưa ra phân loại đầu tiên cho *văn tự thuộc hệ thống chữ Hán* (có bao gồm văn tự Tây Hạ), rồi sau đó tự chỉnh sửa một vài lần [Nishida 1981, 1982, 1984, 2001, 2002]. Đáng chú ý là, chính phân loại của Nishida đã có ảnh hưởng đến phân loại của Chu Hữu Quang, mà không phải ngược lại. Gần đây, Yoshiike có đề xuất một phân loại mới, nhưng chỉ là kết quả kế thừa có chỉnh sửa phân loại của Nishida [Yoshiike 2006, 2008].

Cũng cần nói thêm rằng, cách phân kỳ của Chu Hữu Quang đối với *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* (phân thành 4 giai đoạn) là phù hợp với nhận thức chung của học giới về lịch sử sáng tạo chữ viết của loài người. Lịch sử đó, theo một cách diễn đạt tương tự, thì là từ *phương thức tượng hình* tiến lên *phương thức hình ý* (tượng hình - ghi ý), và kết thúc ở *phương thức ghi âm*. Trong đó, phương thức ghi âm là sáng tạo tiên tiến và khoa học nhất. Với văn tự ghi âm, quá trình sáng tạo chữ viết của loài người kéo dài hàng chục vạn năm được xem là đã kết thúc [Trịnh Cẩm Lan 2006]. Trong khung phân loại của Chu Hữu Quang, về mặt tư duy sáng tạo văn tự, chữ Kana của Nhật Bản và chữ Hangeul của Triều Tiên luôn được xếp vào cùng một loại văn tự, Nôm Việt và Nôm Choang cũng được xử lý tương tự. Nhưng trong khung phân loại của các nhà văn tự học Nhật Bản, như thấy ở tiếp theo đây, có khi Kana với Hangeul lại được xếp vào hai loại văn tự khác nhau.

Nishida đưa ra thuật ngữ văn tự thuộc hệ thống chữ Hán 漢字系文字, về cơ bản là giống như thuật ngữ *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* 漢字型文字 của Chu Hữu Quang. Mà thật ra, có thể nói, chính Chu Hữu Quang khi đưa ra thuật ngữ *văn tự thuộc loại hình chữ Hán* đã chịu ảnh hưởng từ kết quả nghiên cứu của các nhà văn tự học Nhật Bản như Nishida, hay Todo, Tomita và Shirakawa [Shirakawa 1970, Todo 1971, Tomita 1979, Nishida 1982]. Nishida đã phân *văn tự thuộc hệ thống chữ Hán* thành 5 loại như sau:

(1) *Chữ Hán chính thống* 正統漢字 (là văn tự được tạo ra để ghi âm tiếng Hán, hình chữ và số lượng chữ có thay đổi theo thời đại);

(2) *Chữ Hán biến dụng* 変用漢字 (là văn tự sử dụng phần hình của *chữ Hán chính thống* theo kiểu biểu âm, hoặc dùng với một dụng ý về ý nghĩa hay âm thanh hoàn toàn khác với chữ Hán): chữ Hà Nhì, chữ Đồng, chữ Lisu,...;

(3) *Chữ Hán biến hình* 変形漢字 (là văn tự sử dụng và sắp xếp lại các bộ phận của *chữ Hán chính thống* sao cho phù hợp với ngôn ngữ của mình): chữ Nôm Việt, chữ Nôm Choang, chữ Mèo,...;

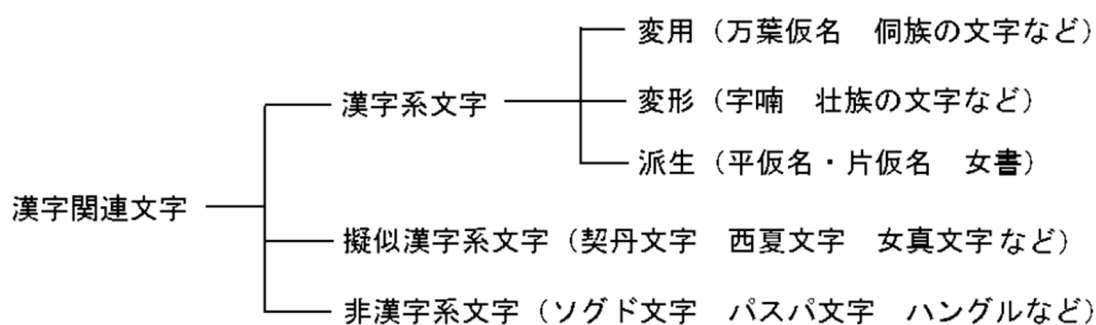
(4) *Chữ Hán phái sinh* 派生漢字 (là văn tự được tạo mới bằng cách rút gọn phần hình của *chữ Hán chính thống* mà tạo ra hình chữ mới): chữ Kana ở Nhật Bản, Nữ thư ở Trung Quốc;

(5) *Chữ hao hao giống chữ Hán* 疑似漢字 (là văn tự được tạo mới bằng cách mô phỏng phần hình hay nguyên lý cấu tạo của *chữ Hán chính thống*): chữ Khiết Đan, chữ Tây Hạ, chữ Nữ Chân.

Nishida là chuyên gia lớn về chữ Tây Hạ, và ông nhận định đó là một kiệt tác của văn tự ghi âm, đã vượt qua chữ Hán [Nishida 1997]. Như vậy, cùng với Kana của Nhật Bản và Hanguel của Triều Tiên, thì chữ Tây Hạ cũng được các nhà văn tự học xem là một văn tự đã “bứt phá” thành công để vượt qua chữ Hán.

Gần đây, Yoshiike đã tiếp thu quan điểm và cách phân loại của Nishida, và chỉnh sửa nó với mong muốn tăng thêm tính tiện dụng. Yoshiike không sử dụng thuật ngữ *văn tự thuộc hệ thống chữ Hán* của Nishida, mà mở rộng hơn, để đưa ra thuật ngữ *văn tự có liên quan với chữ Hán* 漢字関連文字. Yoshiike phân thành 3 loại lớn là *văn tự thuộc hệ thống chữ Hán*, *văn tự hao hao giống chữ Hán*, *văn tự không thuộc hệ thống chữ Hán* (xem nguyên văn trong Bảng 2).

Bảng 2: Nguyên bản Bảng phân loại của Yoshiike.



Cụ thể như sau:

(1) *Văn tự thuộc hệ thống chữ Hán* 漢字系文字 thì gồm 3 nhánh nhỏ (thực chất là 3 loại số 2, 3, 4 trong phân loại của Nishida), là: 1. *Biến dụng* (gồm chữ Kana

thời kỳ Vạn Diệp tập của Nhật Bản, chữ Đồng,...); 2. *Biến hình* (gồm chữ Nôm Việt, Nôm Choang,...); 3. *Phái sinh* (gồm Hiragana, Katakana, Nữ thư, Thủy, Lisu...).

(2) *Văn tự thuộc hệ hao hao giống chữ Hán* 疑似漢字系文字 (gồm chữ Khiết Đan, Tây Hạ, Nữ Chân,...).

(3) *Văn tự không thuộc hệ thống chữ Hán* 非漢字系文字 (gồm chữ Sogdian, Phagspa, Hanguel của Triều Tiên, Duy Ngô Nhĩ, Mãn Châu,...).

Trong bảng phân loại có tính tiện dụng nhất này của Yoshiike, chúng tôi nhận thấy việc ông đưa chữ Hanguel của Triều Tiên vào loại *văn tự không thuộc hệ thống chữ Hán*, trong tổng thể thì vẫn là *văn tự có liên quan với chữ Hán*, là hợp lý (phân loại của Chu Hữu Quang thì luôn đặt Hanguel bên cạnh Kana). Sở dĩ nói thế là vì, quả thực, bộ chữ Hanguel (諺文) được ra đời ở Triều Tiên vào các thập niên 1440-1450 tuy là văn tự chữ cái, tức là một hệ thống chữ cái để ghi âm chính xác tiếng Triều Tiên, giống với bộ chữ cái Kana để ghi âm chính xác tiếng Nhật, nhưng Hanguel vốn không được gợi ý từ tự dạng của chữ Hán như chữ Kana. Mượn cách nói của Nishida dành cho bộ chữ Tây Hạ, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, bộ chữ Hanguel là một kiệt tác của người Triều Tiên ở thế kỷ XV. Hanguel thể hiện tư duy sáng tạo văn tự ở tầm cao, là thành tựu kiệt xuất của dân tộc này. Hanguel là một bút phá ngoạn mục khỏi vòng ảnh hưởng của chữ Hán, vượt qua chữ Hán. Tuy nhiên, điều thú vị là, dù đã bút phá thành công như vậy, nhưng “tiềm thức khối vuông” của chữ Hán (thuật ngữ của Chu Hữu Quang trong 1998b, nguyên bản là 方块潜意识) vẫn thấy ở Hanguel. “Tiềm thức khối vuông” cũng thấy cả ở các văn tự đã bút phá ngoạn mục khác, là chữ Tây Hạ và Khiết Đan.

3. Thay lời kết: đã từng có bức xúc cần phải bút phá hay không?

Chữ Nôm Việt, trên thực tế sử dụng, đã là vấn đề thuộc về quá khứ. Bởi vậy, trên phương diện sáng tạo văn tự của chủ thể sáng tạo, vấn đề có bức xúc hay không trong việc bút phá khỏi vòng ảnh hưởng của chữ Hán, cũng đã hoàn toàn thuộc về quá khứ. Nhưng nhận diện một vấn đề đã thuộc về quá khứ như vậy, không phải vì quá khứ, mà là một công việc cần thiết không thể không thực hiện để hướng đến đích đương đại, cho đương đại. Công việc ấy, với bản thân người viết bài này, được xác định là thuộc vào lĩnh vực của nhân loại học lịch sử (historical anthropology), hay nhân học chữ viết (anthropology of writing), là những phân ngành nhân loại học đặt quan tâm nhiều tới các xã hội có tính văn tự cao, chẳng hạn như vùng văn hóa chữ Hán ở Đông Á đang được đề cập ở đây (xem thêm Chu Xuân Giao 2005, 2006a, 2006b, 2010; David & Ulta 2010; Phan Phương Anh 2016). Chúng tôi tự tương đối hóa chính bản thân mình (là một thành viên thuộc về cộng đồng chủ thể sáng tạo của Nôm Việt), để thử đặt vấn đề cấp độ sáng tạo văn tự Nôm Việt vào

góc quan sát của nhân loại học lịch sử. Suy nghĩ về cấp độ sáng tạo văn tự trong quá khứ của chính cộng đồng xã hội mà mình thuộc vào, được đưa ra ở đây, là có tham chiếu từ hệ vấn đề *gánh nặng quá khứ của hiện tại* (the past - lateness of the present) hay *gánh nặng hiện tại của quá khứ* (the present - lateness of the past) mà các nhà nhân loại học đang tiếp tục thảo luận [Chu Xuân Giao 2005: 50].

Cần thiết ghi thêm rằng, nhu cầu tương đối hóa Nôm Việt để tìm được vị trí đích thực của nó trong khu vực, đã được đặt ra trong học thuật Việt Nam từ nhiều năm trước. Chẳng hạn, là người tiếp bước những học giả lớp trước (Dương Quảng Hàm, Nguyễn Văn Huyền, Đào Duy Anh, Bửu Cầm,...), Nguyễn Tài Cẩn đã gửi kỳ vọng từ trước Đổi mới rằng: “Chữ Nôm là một thành tựu văn hóa của người Việt. Nhưng chữ Nôm cũng không phải là một hiện tượng hoàn toàn cô lập, không liên quan gì đến tình hình chung trong toàn vùng. Muốn hiểu thật rõ chữ Nôm, chúng ta cần phải mở rộng tầm mắt, nhìn ra xa hơn nữa, cố gắng đặt đúng vị trí của nó trên bối cảnh chung của hệ thống văn tự thế giới, mà trước hết là trên bối cảnh chung của các nền văn tự cùng nguồn gốc, nằm trong cùng khu vực” [Nguyễn Tài Cẩn 1985: 240]. Cụ thể hơn nữa, là “nếu muốn thấy rõ được tất cả các đặc trưng của chữ Nôm, những nét chung cũng như nét riêng của nó, lại cần phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu so sánh, mà trước hết là so sánh với tình hình chữ viết ở Triều Tiên, Nhật Bản” (ibid, p.238). Theo suy nghĩ của chúng tôi, đến thời điểm hiện nay, sau rất nhiều năm tháng tích lũy và chuẩn bị, đã đến lúc chúng ta có đủ điều kiện để có thể “mở rộng tầm mắt” mà so sánh chữ Nôm Việt với các văn tự trong khu vực và trên toàn thế giới, như kỳ vọng của Nguyễn Tài Cẩn.

Bằng việc đồng thời tham chiếu những cách phân loại của các học giả Trung Quốc và Nhật Bản như đã trình bày ở trên, sử dụng chúng với ý thức bổ sung cho nhau, chúng tôi đã nhận diện được vị trí của chữ Nôm Việt trong bức tranh tổng thể của văn tự vùng Đông Á. Nôm Việt rõ ràng chưa đủ sức bút phá khỏi vòng ảnh hưởng của chữ Hán. Cấp độ trong tư duy sáng tạo văn tự của chữ Nôm (người Việt) rõ ràng thấp hơn so với chữ Kana (người Nhật), chữ Hangul (người Triều Tiên). Trong lịch sử hàng nghìn năm sáng tạo và sử dụng chữ Nôm, hầu như chúng ta không nhận thấy bất cứ ý thức mạnh mẽ nào mong bút phá, bằng nội lực của mình, khỏi vòng ảnh hưởng của chữ Hán, vượt qua chữ Hán. Ngay cả khi xuất hiện ý thức, như đề án của Nguyễn Trường Tộ thời Tự Đức đã điểm ở trên (và một số đề án khác sau này được Nguyễn Quang Hồng chú ý), thì cũng không đủ nội lực. Bản thân tư duy sáng tạo văn tự trong đề án Nguyễn Trường Tộ không đủ sức để bút phá. Về cấp độ tư duy sáng tạo văn tự, quả thực chữ Nôm Việt chỉ ngang hàng với chữ Nôm Choang, mãi dừng lại ở giai đoạn phỏng tạo, chính xác hơn là chỉ loay hoay mãi ở giai đoạn phỏng tạo. Nói một cách hoàn toàn mang tính giả tưởng bằng

ngôn ngữ máy tính thì, nếu giả dụ “chữ Hán/Kanji” là một *hệ điều hành* (operating system, viết tắt là OS), tạm gọi là *OS-Kanji* (hay *OS Hán tự*), thì “chữ Nôm Việt” hay “chữ Nôm Choang” mãi thuộc vào *OS-Kanji*. Còn “chữ Kana” (Nhật Bản) hay “chữ Hanguel” (Triều Tiên) thì đã từ *OS-Kanji* mà bứt phá, để làm ra được các OS mới, tạm gọi là *OS-Kana* hay *OS-Hanguel*.

Điều rất thú vị là, có không ít nhà ngôn ngữ học ở Việt Nam đương đại đã luận giải về việc chữ Nôm không cần thiết phải bứt phá khỏi ảnh hưởng của chữ Hán như chữ Kana và chữ Hanguel (có thể kể tới Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Thiện Giáp, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Quang Hồng). Cơ sở lý luận được đưa ra ở đây là: đặc điểm loại hình ngôn ngữ có ảnh hưởng nhất định đến quá trình sáng tạo chữ viết. Chẳng hạn, Nguyễn Thiện Giáp đã lý giải rằng, “chữ Nôm cũng xuất phát từ chữ Hán nhưng trước sau vẫn giữ nguyên một tình trạng về cơ bản giống như chữ Hán. Hiện tượng này có nguyên nhân khách quan của nó. Trước hết, hiện tượng này có cơ sở sâu xa ở trong đặc trưng của ngôn ngữ. Tiếng Triều Tiên và tiếng Nhật Bản là những ngôn ngữ chấp dính, trong từ có sự biến đổi hình thái, trong từ có sự phân biệt chính tố và phụ tố. Do đó, chữ Triều Tiên và chữ Nhật Bản có điều kiện khách quan và thuận lợi để thoát khỏi mô hình chữ Hán, tiến tới việc tạo ra một lối chữ ghi âm của mình. Tiếng Việt cùng loại hình đơn lập như tiếng Hán *nên các nhu cầu bức xúc phải thoát khỏi mô hình chữ Hán không đặt ra*” [Nguyễn Thiện Giáp 2005: 92].

Nguyễn Quang Hồng cũng đưa ra nhận định: “cơ chế loại hình ngôn ngữ thực sự dẫn dắt họ [các tộc người chịu ảnh hưởng văn hóa Hán - CXG] trong quá trình chế tác văn tự riêng cho dân tộc mình” [Nguyễn Quang Hồng 2008 : 186]. Cụ thể hơn, là như sau: “cũng như chữ Nôm ở Việt Nam, với hầu hết các dân tộc mà ngôn ngữ của họ thuộc loại hình đơn lập - âm tiết tính (các ngôn ngữ Hán Tạng và Nam Á) thì quá trình tiếp xúc với chữ Hán đã dẫn tới việc tạo lập nên các hệ chữ vuông gần như đáp ứng đầy đủ các tiêu chí thuộc về “cơ chế chữ Hán”, nghĩa là thực hiện việc tạo chữ dân tộc theo “hình mẫu chữ Hán”. Còn các dân tộc mà ngôn ngữ của họ thuộc loại hình chấp dính (ngữ hệ Altai hoặc tương tự, như các dân tộc ở vương quốc Liêu, Kim thời trung đại, cũng như người Nhật, người Triều Tiên ở phía đông) thì họ *mau chóng bỏ qua “hình mẫu chữ Hán” để chuyển sang loại hình văn tự ghi âm cho dân tộc mình*” (ibid, p.185-186).

Ở một chiều hướng khác, trong bối cảnh chữ Quốc ngữ đã phát triển đến mức như hiện nay, thì cũng có nhà ngôn ngữ học, là Cao Xuân Hạo, lại ao ước là với tiếng Việt lẽ ra nên có một thứ chữ giống như chữ Kana của Nhật Bản để ghi âm, mà không phải là chữ Quốc ngữ. Ông cho rằng, nhược điểm của chữ Quốc ngữ “chính là ở chỗ nó có tính chất thuần túy ghi âm, và hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ biểu hiện nghĩa mà lẽ ra nó phải đảm đương, và nhược điểm ấy lộ rõ nhất và

tai hại nhất là trong trường hợp các từ đồng âm vốn có rất nhiều trong tiếng Việt” [Cao Xuân Hạo 2003b: 113]. Từ đó, ông cho rằng, “bỏ chữ Hán và chữ Nôm là một tai họa không còn hoán cải được nữa”. Rồi ông ao ước: “giả hời ấy ông cha ta không sáng tạo ra chữ Nôm, mà cứ dùng chữ Hán để viết cả văn Hán lẫn quốc văn như người Nhật Bản đã làm (và hiện nay vẫn làm), nghĩa là mỗi chữ có hai cách đọc, Hán âm (Kan-on) và Ngô âm (Go-on), thì tình hình có lẽ đã khác” [Cao Xuân Hạo 2003a: 103-104]. Hay “Tiếng Nhật là tiếng đa âm tiết, thế mà người Nhật vẫn dùng được chữ Hán (Kanji) cho hầu hết các văn bản, tuy thỉnh thoảng có thêm chữ Kana... Tiếng Nhật, vốn là ngôn ngữ chấp dính đa tiết, đã dùng được chữ Hán như vậy, thì tiếng Việt, vốn cùng loại hình đơn lập như tiếng Hán, lại càng dễ dùng chữ Hán hơn” (ibid, 104).

Những vấn đề thú vị được đặt ra trong các hướng suy luận nêu trên sẽ cần được tiếp tục thảo luận trong học giới từ nhiều bình diện khác nhau, nhất là giữa những người làm công tác nghiên cứu các *văn tự có liên quan với chữ Hán*. Có thể sự tiến triển của các thảo luận sẽ đẩy đến chỗ không còn là trong phạm vi thuần túy về văn tự và ngôn ngữ, mà tiến tới phạm vi của tư tưởng hay chính trị học, chẳng hạn những vấn đề đương đại như nhu cầu thoát Hán - thoát Trung, hiện trạng chính trị xã hội ở hai quốc gia Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc (dù cùng là chủ nhân của Hanguel được xem là văn tự kiệt tác trên thế giới), hay hiện tượng hóa rồng của các nước đồng văn Đông Á (riêng Việt Nam thì chưa).

C X G

CHÚ THÍCH

- (1) Về cụ thể, Bửu Cầm đưa 5 “khuyết điểm” sau: 1. Có khi một chữ Hán (nguyên bản dùng “chữ nho” - CXG) được dùng để viết hai tiếng khác nhau; 2. Có khi cùng một tiếng mà có nhiều cách viết khác nhau; 3. Có nhiều chữ Hán không viết đủ nét mà viết tắt; 4. Tiếng Việt có nhiều nguyên âm và phụ âm hơn chữ Hán, thành thử chữ Hán không đủ chữ để phiên âm nhiều tiếng Việt cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na ná mà thôi; 5. Số thanh của chữ Hán không nhiều bằng số thanh trong tiếng Việt, nghĩa là tiếng Việt có nhiều thanh mà chữ Hán không có. Vì thế, khó tìm được chữ Hán phiên âm đúng thanh tiếng Việt [Bửu Cầm 1960: 62-64]. Thật ra, cả 5 khuyết điểm mà Bửu Cầm đưa ra này là lấy gần như nguyên vẹn từ tác phẩm trước đó của Dương Quảng Hàm (xem Dương Quảng Hàm 1968 (1943) :116-117; 2005 : 157-158).
- (2) Nguyên cớ chú trong bài của Bửu Cầm là: “Muốn biết những sự biệt dị giữa chữ Nôm với chữ Cao Ly và chữ Nhật Bản là những thứ chữ thoát thai ở Hán tự, hãy xem H.A.Giles, Chinese - English Dictionary, London, Bernard Quaritch, 1892, Index, XXI” (cước chú số 3, trang 64).
- (3) Dương Quảng Hàm chỉ ra 5 nhược điểm của Nôm Việt như sau (sau này, Bửu Cầm đã sử dụng lại gần như nguyên vẹn nội dung này): 1. Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai

- tiếng khác nhau; 2. Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau. 3. Có nhiều chữ nhỏ không viết nguyên hình mà viết tắt; 4. Các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nhỏ; 5. Số thanh trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nhỏ [Dương Quảng Hàm 1968 (1943) :116-117; 2005 : 157-158] .
- (4) Bản giới thiệu cho bạn đọc phổ thông, bằng tiếng Trung, xem Trần Kinh Hòa 1963. Bản dịch tiếng Việt đã đăng trên tạp chí *Đại học* (ở Huế), số 35-36 (tháng 10 &12 năm 1963) [Trần Kinh Hòa 1991 : 81].
 - (5) Hội thảo khoa học quốc tế mang tiêu đề *Hội thảo văn hóa Nhật Bản - Việt Nam* được tổ chức vào ngày 25-27 tháng 10 năm 1993 tại Hà Nội nhân kỷ niệm 20 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản và Việt Nam. Tới tháng 5 năm 1994 thì kỷ yếu hội thảo được ấn hành thành sách *Nhật Bản - Việt Nam những vấn đề văn hóa* (Nguyễn Cao Đàm chủ biên 1994). Hội thảo khoa học quốc tế *Những vấn đề văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc* được tổ chức tại Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 1994. Kỷ yếu của hội thảo được ấn hành thành sách *Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc* vào tháng 7 năm 1996 (Nguyễn Bá Thành tuyển chọn 1996).
 - (6) Không chỉ thấy được bằng các hội thảo, mà bản thân người viết bài này, ở những năm tháng đó, khi còn là sinh viên Khoa Ngữ văn thuộc Đại học Tổng hợp Hà Nội cũng trực tiếp trải nghiệm không khí tăng cường giao lưu giáo dục và học thuật giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Á. Tại Khoa Ngữ văn, khoảng từ năm học 1992-1993, đã có các chuyên ngành mới như *Nhật Bản học* và *Hàn Quốc học* được mở (tên gọi chính thức là ngành “Ngôn ngữ - Văn hóa Nhật Bản” và “Ngôn ngữ - Văn hóa Hàn Quốc”). Có rất nhiều sinh viên trong khoa chuyển sang học chuyên tiếng Nhật hay tiếng Hàn. Khi đó, có nhiều giáo viên, học sinh, nhà nghiên cứu từ Nhật Bản hay Hàn Quốc tới làm việc tại Khoa Ngữ văn và Đại học Tổng hợp Hà Nội.
 - (7) Khi chuyên khảo *Chữ Hán và vùng văn hóa chữ Hán* (漢字とその文化圏) của Toda xuất bản lần đầu năm 1971 (Toda 1971) và những lần tái bản sau đó, ở Nhật Bản, đã có một số bài viết chuyên sâu phê phán rất nặng cuốn này. Ở thời điểm đó, Toda đã bàn về nguồn gốc và cấu tạo của chữ Nôm Việt, và trong so sánh với chữ Nhật và chữ Triều Tiên, là điều rất đáng trân trọng. Tuy nhiên, phía phê phán thì cho rằng, chữ Nôm Việt là thứ chữ Toda không thông thạo, ở ngoài chuyên môn sâu, nên để lại rất nhiều lỗi đáng hổ thẹn. Nếu có điều kiện, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở một dịp khác.
 - (8) Nguyên văn của Trịnh Cẩm Lan là: “không thể thoát khỏi ảnh hưởng của tiếng Hán, lại càng không thể bút phá, vượt qua tiếng Hán để phát triển theo một con đường riêng”. Chúng tôi nhận thấy, nếu thay “tiếng Hán” thành “chữ Hán” thì sẽ chuẩn xác hơn.
 - (9) Về bài tham luận của Chu Hữu Quang tại hội thảo này thì xem trong Chu Hữu Quang 1987. Lúc đó, như thấy trong tiêu đề, bài của ông chưa bàn trực tiếp về “văn tự thuộc loại hình chữ Hán”. Ý tưởng về thuật ngữ đó của ông mới chỉ xuất hiện trong một phụ chú của bài tham luận. Sau hội thảo, Chu Hữu Quang mới cụ thể hóa thuật ngữ.
 - (10) Thuật ngữ này của Chu Hữu Quang được Nguyễn Quang Hồng dịch là “phỏng tạo nguyên mẫu” [Nguyễn Quang Hồng 2008: 170], và Nguyễn Tuấn Cường dịch là “phỏng tạo phái sinh (孳乳仿造, Tư nhũ phỏng tạo)”.
 - (11) Nguyễn Quang Hồng dịch là “phỏng tạo cải biến” [Nguyễn Quang Hồng 2008 : 170], và Nguyễn Tuấn Cường dịch là “phỏng tạo biến đổi (變異仿造, Biến dị phỏng tạo)”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. André Fabre (1980), “Trois écritures à base de caractères chinois: le Idu (Corée), les Kana (Japon) et le Chu Nôm (Viet Nam)”, *Asiatische Studien - Études Asiatiques*, Vol.34:206-225.
2. André Fabre (1982), “Comparaison typologique du japonais et du coréen”, *Langages* Vol.16 (No.68): pp. 107-124.
3. Bửu Cầm (1960), “Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm”, *Tạp chí Việt Nam Khảo cổ tập san* số 1, Sài Gòn, pp.50-64.
4. Bửu Cầm, 1962 (?), “Dẫn nhập nghiên cứu chữ Nôm” (Tài liệu học tập dành riêng cho chứng chỉ Việt Hán, *Văn chương quốc âm và ngữ học Việt Nam*, Đại học Văn khoa Sài Gòn), Hoàng Văn roneo, Sài Gòn.
5. Cao Xuân Hạo, 2003a (1994), “Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn?”, In trong sách *Tiếng Việt văn Việt người Việt - In lần thứ 3* (Cao Xuân Hạo, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh), pp.99-106.
6. Cao Xuân Hạo, 2003b (1995), “Mấy nhận xét về chữ Quốc ngữ”, In trong sách *Tiếng Việt văn Việt người Việt - In lần thứ 3* (Cao Xuân Hạo, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh), pp.107-113.
7. Chu Hữu Quang 周有光 (1987), 「中国の漢字改革と漢字教育 - 小、中学校教育における漢字の問題」, 『漢字民族の決断: 漢字の未来に向けて』, 橋本萬太郎. 鈴木孝夫. 山田尚勇 (編著)、大修館書店、pp. 411-426.
8. Chu Hữu Quang 周有光 (1989), 「汉字文化圈的文字演变」, 『民族语文』, 第 1 期.
9. Chu Hữu Quang (1997), 『世界文字发展史』, 上海教育出版社.
10. Chu Hữu Quang (1998a), 『比较文字学初探』, 语文出版社.
11. Chu Hữu Quang (1998b), 「汉字型文字的综合观察」, 『中国社会科学』. 第 2 期.
12. Chu Hữu Quang (Nguyễn Tuấn Cường dịch), 2006 (1998), “Tổng quan về các văn tự theo loại hình chữ Hán” (dịch từ Chu Hữu Quang 1998b), “Thông báo Hán Nôm 2006”, <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=1258&Catid=571>.
13. Chu Xuân Giao (2000), *Đời sống, vai trò và bản chất của thầy Tào người Nùng An qua trường hợp bản Phía Chang*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa dân gian (Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia), Bản lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Văn hóa.
14. Chu Xuân Giao (2005), “Nhân loại học Lịch sử - một nhu cầu về phương pháp từ thực tế điền dã tại Nhật Bản, dòng chảy và động thái hiện tại của cách tiếp cận này”, *Tạp chí Văn hóa dân gian* số 6 (102), pp.45-61.
15. Chu Xuân Giao (2006a), “Nhân loại học Lịch sử - một nhu cầu về phương pháp từ thực tế điền dã tại Nhật Bản, dòng chảy và động thái hiện tại của cách tiếp cận này” (tiếp theo và hết), *Tạp chí Văn hóa dân gian* số 1 (103), pp.60-73.
16. Chu Xuân Giao (2006b), “Historical Anthropology and the Field of Japan”, *Proceedings of the SOAS/TUFS Post-Graduate Symposium: London, 20-21 February 2006* (Edited by Justin Watkins and Masami Arai), pp.84-96.
17. Chu Xuân Giao (2010), 「歴史人類学の方法と日本というフィールド」, 日本大使館・ハノイ大学日本研究科, 『日本語教育開始35周年記念国際シンポジウム 論文集』, ハノイ: 世界出版社, pp.262-274.

18. Cung Văn Lược (1992), *Chữ Nôm Tây qua so sánh với chữ Hán và chữ Nôm Việt*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn (Chuyên ngành Lý luận ngôn ngữ, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), 193 pp. Bản lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu L3291.
19. David Barton, Ulta Papen (Editor) (2010), *The Anthropology of Writing: Understanding Textually Mediated Worlds*, Bloomsbury Academic.
20. Dương Quảng Hàm, 1968 (1943), *Việt Nam văn học sử yếu* (in lần thứ 10), Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn.
21. Dương Quảng Hàm, 2005 (1943), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
22. Đào Duy Anh, 2002 (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
23. Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Hoàng Trọng Phiến (1994), “Chữ Hán - Nhật giản đơn hóa”, In trong Nguyễn Cao Đàm (Chủ biên) 1994, pp.107-113.
25. Hoàng Trọng Phiến, 1996, “Đối chiếu các âm tiết Hán Việt, Hán Hàn với các âm tiết Hán”, In trong Nguyễn Bá Thành (Tuyển chọn - biên soạn - giới thiệu) 1996, pp.333-345.
26. 口訣學會編 (1997), 『아시아 諸民族の 文字』, 서울 : 太學社.
27. La Trường Sơn (罗长山) (1992), 「古壮字与字喃的比较研究」, 『东南亚纵横』, 第3期.
28. Lã Minh Hằng (1994), “Tiếng Nhật và việc dùng các thành tố Hán để biểu thị ý nghĩa trong hệ thống Waji hội ý”, In trong Nguyễn Cao Đàm (Chủ biên) 1994, pp.177-183.
29. Lã Minh Hằng (1995), “Tiếng Nhật và việc dùng các thành tố Hán để biểu thị ý nghĩa trong hệ thống Waji hội ý”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1.
30. Lã Minh Hằng (2002), “Tiếng Việt và tiếng Nhật trong khu vực văn hoá Hán”, Tạp chí *Hán Nôm* số 6.
31. Lã Minh Hằng (2003), “Hòa tự của Nhật Bản - đôi điều so sánh với chữ Nôm Việt Nam”, Tạp chí *Hán Nôm* số 4.
32. Lã Minh Hằng (Chủ biên) (2013), *Nghiên cứu Nôm từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
33. Lê Anh Tuấn (1996), “Tương đồng văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc trong lĩnh vực ngôn ngữ, văn tự”, In trong Nguyễn Bá Thành (tuyển chọn - biên soạn - giới thiệu) 1996, pp.126-133.
34. Lý Lạc Nghị (李乐毅) (1987), 「方块壮文与字喃的比较研究」, 『民族语文』, 第4期.
35. Lý Lạc Nghị (1998), “Nghiên cứu so sánh chữ vuông Choang và chữ Nôm”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1.
36. Nguyễn Bá Thành (Tuyển chọn - biên soạn - giới thiệu) (1996), *Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Nguyễn Cao Đàm (Chủ biên) (1994), *Nhật Bản - Việt Nam những vấn đề văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
38. Nguyễn Quang Hồng (1997), “Hiện tượng đồng hình giữa chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang”, Tạp chí *Hán Nôm* số 2.
39. Nguyễn Quang Hồng (1999), “Hình bóng chữ Nôm Việt trong chữ vuông Choang”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1.
40. Nguyễn Quang Hồng (2007), “Khái lược về chữ Nôm Ngạn”, Tạp chí *Hán Nôm* số 6.
41. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

42. Nguyễn Tài Cẩn (1985), *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Oanh (1997), “Vài nét về sự du nhập chữ Hán và việc sử dụng chữ Hán ở Nhật Bản”, Thông báo *Hán Nôm học* 1997, Bản trực tuyến: <http://hannom.vass.gov.vn/noidung/thongbao/Pages/baiviet.aspx?ItemID=1683>.
44. Nguyễn Thiện Giáp (2005), “Những suy nghĩ ban đầu về tiếng Việt qua sự sáng tạo chữ Nôm”, In trong sách *Lược sử Việt ngữ học - Tập 1* (Nguyễn Thiện Giáp chủ biên, Nxb Giáo dục, Hà Nội), pp.85-111.
45. Nguyễn Văn Huyền (1941), *Recueil des chants de mariage tho de Lang-so'n et Caobang: (Précédé d'une introduction à l'étude du chữ-nôm-tho)*, Impr. d'Extrême-Orient, Hanoi.
46. Nguyễn Văn Huyền, 2005 (1944), *Văn minh Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
47. Nhiếp Hồng Âm 聂鸿音 (1989), 『中国的文字』, 北京: 人民教育出版社.
48. Nhiếp Hồng Âm 聂鸿音 (1998), 『中国文字概略』, 北京: 语文出版社.
49. Nhiếp Hồng Âm 聂鸿音 (2007), 『中国少数民族语言』, 北京: 语文出版社.
50. Nhiếp Hồng Âm 聂鸿音 (2012), 『西夏文献论稿』, 上海: 上海古籍出版社.
51. Nishida Tatsuo 西田龍雄 (1964), 『西夏語の研究: 西夏語の再構成と西夏文字の解説』, 東京: 座右宝刊行会.
52. Nishida Tatsuo (1982), 『アジアの未解説文字 その解説のはなし』, 大修館書店.
53. Nishida Tatsuo (1984), 『漢字文明圏の思考地図 東アジア諸国は漢字をいかに採り入れ、変容させたか』, PHP研究所.
54. Nishida Tatsuo (2002), 『アジア古代文字の解説』, 中公文庫.
55. Nishida Tatsuo (1997), 「西夏文字--漢字を超えた表意文字の傑作」, 『月刊しにか』, 8 (6):18 -27.
56. Phan Anh Dũng (2011), “Vấn đề niên đại ra đời chữ Nôm Choang và Nôm Việt”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1.
57. Phan Phương Anh (2016), “Nhân học chữ viết: Lịch sử, cách tiếp cận và triển vọng ở Việt Nam”, In trong sách *Nhân học ở Việt Nam một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo* (Nguyễn Văn Sửu - Nguyễn Văn Huy - Lâm Bá Nam - Vương Xuân Tình đồng chủ biên, Nxb Tri thức, Hà Nội), pp.243-262.
58. Shirakawa Shizuka 白川静 (1970), 『漢字一生い立ちとその背景』, 岩波新書.
59. Sở Cuồng (1932), “Chữ Nôm với quốc ngữ”, Tạp chí *Nam phong* số 172: 495-498.
60. Todo Akiyasu 藤堂明保 (1971), 『漢字とその文化圏』, 光生館.
61. Todo Akiyasu (Lã Minh Hằng giới thiệu và dịch), 1993a (1971), “Thành tựu nghiên cứu về chữ Nôm của Giáo sư Todo Akiyasu”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1.
62. Todo Akiyasu (Nguyễn Thị Oanh dịch), 1993b (1971), “Âm chữ Hán Triều Tiên”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1.
63. Tomita Kenji 富田健次 (1979), 「ベトナムの民族俗字「字喃」, の構造とその淵源」, 京都大学東南アジア研究センター, 『東南アジア研究』, 17(1): 58-84.
64. Tomita Kenji (Lã Minh Hằng dịch), 1993 (1979), “Cấu tạo và nguồn gốc của chữ Nôm, chữ của dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Hán Nôm* số 3.
65. Trần Kinh Hòa 陳荊和 (1949), 「「字喃」之形態及產生年代」, 『人文科學論叢』, 1949 年第一輯, 台北: 臺灣光復文化財團, pp.303-330.

66. Trần Kinh Hòa (1963), 「字喃 (Chữ Nôm) 之形態及產生年代」, 『新亜生活』, 第五卷第十四期 pp.1-3, 14 (1353-1355, 1366).
67. Trần Kinh Hòa (Đoàn Khoách dịch), 1991 (1949), “Hình thái và niên đại sáng chế chữ Nôm”, Tạp chí *Đại học* (Hoa Kỳ) số 1, pp.81-123.
68. Trần Sơn (1994), “Vai trò chữ Hán trong tiếng Nhật”, In trong Nguyễn Cao Đàm (Chủ biên) 1994, pp.224-227.
69. Trần Sơn (1995), *Khảo sát lớp từ Hán Nhật thông dụng* (Có đối chiếu với Hán Việt), Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn (Chuyên ngành Lý luận ngôn ngữ) - Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bản lưu tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu LA95.0628.3.
70. Trần Trọng Dương (2013), “Nguồn gốc, lịch sử và cấu trúc chữ Nôm từ bối cảnh văn hóa Đông Á”, In trong Lã Minh Hằng (Chủ biên) 2013, pp.53-78.
71. Trịnh Cẩm Lan (2006), “Chữ viết Hangul trong bức tranh chữ viết khu vực”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* số 10.
72. Trịnh Cẩm Lan (2008), “Chữ Nôm và chữ Lầu: Điểm gặp gỡ trên con đường sáng tạo chữ viết của hai dân tộc Việt - Hàn”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* số 1+2.
73. Văn Hựu (闻宥) (1936), 「广西太平府属土州县司译语考」, 国立中央研究院历史语言研究所, 『历史语言研究所集刊』, 第6本第4分.
74. Vi Thụ Quan (韦树关) (2008), 「中国喃字与越南喃字之比较」, 『广西语言研究』, 第5辑.
75. Vi Thụ Quan (韦树关) (2011), 「喃字对古壮字的影响」, 『民族语文』, 第1期.
76. Vi Thụ Quan (2015), “Ảnh hưởng của chữ Nôm đối với chữ Choang cổ”, Tạp chí *Khoa học Đại học Tân Trào* số 1 (bản dịch tiếng Việt của Vũ Văn Ngân).
77. Yoshiike Koichi 吉池孝一 (2006), 「中国周辺の漢字関連文字について」, 古代文字資料館発行, 『KOTONOA』, 48号 : 23-27.
78. Yoshiike Koichi (2008), 「中国周辺の文字」, 『歴史学事典 第15巻』, 弘文堂 pp.441-446.

TÓM TẮT

Bài viết này như là một sơ kết trên đường nhận thức về đặc trưng và vị trí của chữ Nôm Việt trong phương diện tư duy sáng tạo chữ viết ở vùng văn hóa chữ Hán, từ trải nghiệm trong thực tế nhiều năm học tập chữ Hán và “chữ Nôm” của một số tộc người trong vùng. Kết hợp trải nghiệm đó với việc tham khảo các nghiên cứu về cấu tạo và quá trình phát triển của những loại văn tự tự tạo khác (cùng sáng tạo hay được gợi ý từ nền tảng là chữ Hán, như văn tự Khiết Đan, Nữ Chân, Tây Hạ,...), bài viết chỉ ra thực tế rằng, ở thời điểm hiện tại, cùng với chữ Hán trong Hán ngữ hiện đại ở Trung Quốc, thì chỉ có hai loại chữ phái sinh từ chữ Hán được sử dụng làm văn tự quốc gia chính thức, là Hangeul ở Triều Tiên và Kana ở Nhật Bản, còn các loại văn tự khác (gồm cả chữ Nôm Việt) đều đã trở thành “văn tự chết”. Trước nay, chữ Nôm Việt thường được xem trọng ở điểm “là tinh hoa sáng tạo” hay “gia tài văn hóa quý báu” của người Việt. Từ góc nhìn khu vực học mang tính đương đại, ở đây, chúng tôi thử đưa ra một so sánh về cấp độ trong tư duy sáng tạo văn tự của người Việt với các tộc người trong cùng khu vực. Sự tương đối hóa này là cần thiết trong nhận thức về chữ Nôm Việt, đặc biệt là từ cách tiếp cận của nhân loại học lịch sử (văn hóa sử, *historical anthropology*) và nhân loại học chữ viết (*anthropology of writing*) - các phân ngành nhân loại học đặt quan tâm nhiều tới các xã hội có tính văn tự cao, ở đây là vùng văn hóa chữ Hán ở Đông Á.

Trong nội bộ khoa học xã hội Việt Nam, đến thời điểm hiện tại, sau rất nhiều năm tháng tích lũy và chuẩn bị, đã đến lúc chúng ta có đủ điều kiện để có thể so sánh một cách vừa tổng quan vừa kỹ lưỡng chữ Nôm Việt với các văn tự trong khu vực và trên toàn thế giới. Chữ Nôm của người Việt, trên thực tế sử dụng, đã là vấn đề thuộc về quá khứ. Nhưng nhận diện một vấn đề đã thuộc về quá khứ như Nôm Việt, không phải vì quá khứ, mà là một công việc cần thiết không thể không thực hiện để hướng đến đích đương đại, cho đương đại.

ABSTRACT

CREATION OF SCRIPT BY VIETNAMESE PEOPLE FROM THE PERSPECTIVE OF REGIONAL CULTURE: VIETNAMESE NÔM SCRIPT TREASURE

This paper is a preliminary summary on the path to understanding the characteristics and position of the Vietnamese Nôm script in terms of script creation in the Han script culture through personal experiences of many years of studying the Han script and Nôm script of some ethnic groups in the region. By combining the personal experiences with a reference to researches on the composition and development of other types of self-created scripts (either jointly created or suggested from the Han script, such as the Khitan script, the Nurchen script, Tangut script,...), the paper points to the fact that, at the present time, along with the Han script in modern Chinese in China, there are only two derivatives of the Han script which are used as the official national script, namely Hangeul in Korea and Kana in Japan, while other scripts (including the Nôm script) have become "dead scripts". In the past, the Vietnamese Nôm script was honored as the "creative quintessence" or "precious cultural treasure" of Vietnamese people. From the perspective of the contemporary regional studies, here we try to give a comparison of the level of script creation of Vietnamese people with that of other ethnic groups in the same region. This relativization is necessary in the understanding of the Vietnamese Nôm script, especially from the perspective of historical anthropology (historical culture and historical anthropology) and anthropology of writing. Branches of anthropology focus on societies with high levels of script, which is the Han script-based cultural area in East Asia.

At the present, after many years of accumulation and preparation, it is time for us, researcher within the Vietnamese social sciences, to compare the Vietnamese Nôm script to other scripts in the region and around the world in a comprehensive and well-worded manner. Vietnamese Nôm script, in fact, belonged to the past, but identifying a problem that has belonged to the past as Vietnamese Nôm script is not for the past, it is a necessary work to aim at the modern time.